

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế quản lý thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 06 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo số 468/BC-VHXH ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các khoản thu, mức thu tối đa dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung học phổ thông Chuyên, phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT cấp huyện, phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, cơ sở giáo dục công lập khác (*sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập*).

b) Người học trong cơ sở giáo dục công lập quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này và các tổ chức cá nhân khác có liên quan.

c) Không áp dụng Nghị quyết này với cơ sở giáo dục công lập tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, chỉ thực hiện sau khi đã thỏa thuận, thống nhất với cha mẹ học sinh bằng văn bản trên tinh thần tự nguyện và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không vượt quá mức quy định tại Nghị quyết này. Không thỏa thuận các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ khác ngoài các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

2. Thực hiện quản lý thu, chi các khoản dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo đúng quy định và đảm bảo mang tính chất phục vụ hoạt động ở các cơ sở giáo dục công lập, không mang tính kinh doanh; quá trình thực hiện phải công khai, dân chủ, minh bạch, đúng mục đích, đảm bảo nguyên tắc, tiết kiệm, hiệu quả. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, quản lý các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật.

3. Không áp dụng thu các khoản hỗ trợ phục vụ học sinh bán trú đối với các trường mầm non và phổ thông công lập có học sinh bán trú đã được hỗ trợ tổ chức nấu ăn bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh. Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú không được thu các dịch vụ mà nhà nước đã chi trả cho học sinh.

4. Đối với học sinh diện chính sách, được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường ở thôn, xã đặc biệt khó khăn; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo: Căn cứ vào tình hình thực tế, cơ sở giáo dục công lập và cha mẹ học sinh xem xét, thống nhất việc miễn, giảm một số khoản thu dịch vụ cho một số đối tượng thuộc diện chính sách xã hội. ✓

5. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường được thực hiện thành hai đợt vào đầu học kỳ I, học kỳ II của năm học.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt các khoản thu, mức thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục cho các cơ sở giáo dục trực thuộc theo phân cấp quản lý.

Điều 3. Khoản thu, mức thu tối đa các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La, Khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Vụ Pháp chế: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT. Bắc

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

PHỤ LỤC

Khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Nghị quyết số 55/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ trẻ em					
1	Dịch vụ trông trẻ ngày nghỉ (ngày thứ 7, chủ nhật, học hè)	Trẻ/ngày	35.000	30.000	28.000	25.000
2	Dịch vụ trông trẻ ngoài giờ hành chính (trước và sau buổi học)	Trẻ/giờ	5.000	4.000	3.000	2.000
3	Dịch vụ bán trú (trông trưa)	Trẻ/giờ	3.000	2.000	2.000	2.000
4	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa					
4.1	Dạy ngoại ngữ cho trẻ em mẫu giáo ngoài giờ chính khóa (làm quen với ngoại ngữ do phụ huynh có nhu cầu)	Trẻ/tháng	30.000	25.000	20.000	15.000
4.2	Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, phát triển năng khiếu thể thao, phát triển năng khiếu nghệ thuật	Trẻ/ buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
5	Nước uống cho trẻ	Trẻ/tháng	6.000	6.000	6.000	6.000
6	Tiền ăn bán trú	Trẻ/ngày	25.000	25.000	25.000	25.000
II	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Thu hỗ trợ phục vụ nấu ăn bán trú					
1.1	Công tác phục vụ nấu ăn bán trú cho trẻ học 02 buổi/ngày	Trẻ/tháng	60.000	55.000	50.000	Không
1.2	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ nấu ăn bán trú (đối với trẻ mới tuyển hoặc trang bị lần đầu)	Trẻ/ 01 lần	100.000	100.000	100.000	Không
1.3	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ trẻ bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo	Trẻ/ năm học	50.000	50.000	50.000	Không
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Trẻ/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
3	Dụng cụ vệ sinh (nhà vệ sinh, lớp học), giấy vệ sinh	Trẻ/tháng	7.000	7.000	7.000	7.000
4	Đồng phục học sinh (chỉ được thu trong trường hợp cha mẹ học sinh yêu cầu)	Trẻ/01 bộ	250.000	250.000	250.000	250.000

2. Đối với cơ sở giáo dục tiểu học

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ học sinh					
1	Dịch vụ bán trú (<i>trông trưa</i>)	Học sinh/giờ	3.000	2.000	2.000	Không
2	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa:					
2.1	Dạy ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2; dạy tăng cường ngoại ngữ cho học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 ngoài giờ chính khóa (<i>phụ huynh có nhu cầu</i>)	Học sinh/tháng	30.000	25.000	22.000	20.000
2.2	Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, phát triển năng khiếu thể thao, phát triển năng khiếu nghệ thuật.	Học sinh/buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
3	Nước uống cho học sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
4	Trông giữ xe đạp	Học sinh/tháng	10.000	8.000	Không	Không
5	Tiền ăn bán trú	Học sinh/ngày	28.000	28.000	28.000	28.000
II	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Thu hỗ trợ phục vụ nấu ăn bán trú					
1.1	Công tác phục vụ nấu ăn bán trú cho học sinh học 02 buổi/ngày	Học sinh/tháng	70.000	65.000	60.000	Không
1.2	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú (<i>đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu</i>)	Học sinh/01 lần	100.000	100.000	100.000	Không
1.3	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo	Học sinh/năm học	50.000	50.000	50.000	Không
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
3	Dụng cụ vệ sinh (<i>nhà vệ sinh, lớp học</i>), giấy vệ sinh	Học sinh/tháng	7.000	7.000	7.000	7.000
4	Hỗ trợ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra, khảo sát chất lượng	Học sinh/lần	10.000	10.000	10.000	10.000
5	Hoạt động trải nghiệm	Học sinh/buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
6	Đồng phục học sinh (<i>chỉ được thu trong trường hợp cha mẹ học sinh yêu cầu</i>)	Học sinh/01 bộ	300.000	300.000	300.000	300.000

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
7	Thẻ học sinh	Học sinh/năm	25.000	25.000	25.000	25.000

3. Đối với cơ sở giáo dục THCS

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ học sinh					
1	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa					
1.1	Dạy thêm các môn văn hóa	Học sinh/buổi	25.000	22.000	18.000	15.000
1.2	Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, phát triển năng khiếu thể thao, phát triển năng khiếu nghệ thuật.	Học sinh/buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
2	Nước uống cho học sinh	Học sinh/tháng	10.000	10.000	10.000	10.000
3	Trông giữ xe học sinh:					
3.1	Xe đạp	Học sinh/tháng	10.000	8.000	Không	Không
3.2	Xe đạp điện	Học sinh/tháng	15.000	12.000	Không	Không
4	Tiền điện, tiền nước, mua sắm thiết bị phòng ở bán trú (<i>không bao gồm học sinh hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ</i>)	Học sinh/tháng	Theo hóa đơn thực tế			
II	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Thu hỗ trợ phục vụ học sinh bán trú					
1.1	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú (<i>đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu</i>)	Học sinh/01 lần	100.000	100.000	100.000	Không
1.2	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo	Học sinh/năm học	50.000	50.000	50.000	Không
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
3	Dụng cụ vệ sinh (<i>nhà vệ sinh, lớp học</i>), giấy vệ sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
4	Hỗ trợ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra, khảo sát chất lượng	Học sinh/lần	12.000	12.000	12.000	12.000
5	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Học sinh/buổi	30.000	30.000	30.000	30.000
6	Đồng phục học sinh (<i>chỉ được thu trong trường hợp cha mẹ học sinh đề nghị</i>)	Học sinh/01 bộ	350.000	350.000	350.000	350.000
7	Thẻ học sinh	Học sinh/năm	25.000	25.000	25.000	25.000

4. Đối với cơ sở giáo dục THPT

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ học sinh					
1	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa					
1.1	Dạy thêm các môn văn hóa	Học sinh/buổi	25.000	22.000	20.000	18.000
			<i>Riêng Trường THPT Chuyên Sơn La mức thu tối đa là 35.000/học sinh/buổi.</i>			
1.2	Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, phát triển năng khiếu thể thao, phát triển năng khiếu nghệ thuật.	Học sinh/buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
2	Nước uống cho học sinh	Học sinh/tháng	12.000	12.000	12.000	12.000
3	Trông giữ xe học sinh:					
3.1	Xe đạp	Học sinh/tháng	10.000	8.000	Không	Không
3.2	Xe đạp điện, xe máy điện, xe máy	Học sinh/tháng	18.000	15.000	Không	Không
4	Tiền điện, tiền nước, mua sắm thiết bị phòng ở bán trú (<i>không bao gồm học sinh hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ</i>)	Học sinh/tháng	Theo hóa đơn thực tế			
II	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Thu hỗ trợ phục vụ học sinh bán trú					

h

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
1.1	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú (<i>đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu</i>)	Học sinh/ 01 lần	100.000	100.000	100.000	Không
1.2	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo	Học sinh/ năm học	50.000	50.000	50.000	Không
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Học sinh/ tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
3	Dụng cụ vệ sinh (<i>nhà vệ sinh, lớp học</i>), giấy vệ sinh	Học sinh/ tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
4	Hỗ trợ văn phòng phẩm phục vụ cho học sinh thực hiện khảo sát, thi thử	Học sinh/ lần	15.000	15.000	15.000	15.000
5	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Học sinh/ buổi	35.000	35.000	35.000	35.000
6	Đồng phục học sinh (<i>chỉ được thu trong trường hợp cha mẹ học sinh yêu cầu</i>)	Học sinh/ 01 bộ	350.000	350.000	350.000	350.000
7	Thẻ học sinh	Học sinh/ năm	25.000	25.000	25.000	25.000

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng